

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date:...../...../20.....

Class: L3

Tel: 038 255 2594

GLOBAL STAGE 3

UNIT 4: WE CAN DO IT – VOCABULARY 2

A. VOCABULARY

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	early (adj)	sớm	6	on time	đúng giờ
2	last(s) (v)	kéo dài	7	rehearsal (n)	buổi diễn tập
3	late (adj)	trễ, muộn	8	schedule (n)	lịch trình, kế hoạch
4	midnight (n)	nửa đêm	9	team (n)	đội, nhóm
5	noon (n)	buổi trưa (12 giờ trưa)			

*Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 2 dòng vào vở ghi.

B. HOMEWORK

I. Find the hidden word. (Tìm từ bị ẩn)

0. af noon	→ <u>noon</u>	3. kcrew	→ _____
1. shteamrm	→ _____	4. atschedulee	→ _____
2. luearly	→ _____	5. pscripta	→ _____

II. Choose suitable words to complete the sentences. (Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu)

lasts	midnight	schedule	on time	team	rehearsal
-------	----------	----------	---------	------	-----------

0. Our meeting lasts two hours.

1. The class _____ is on the website.
2. They have to leave at _____.
3. I will see you at the band _____ on Monday!
4. We are in a football _____.
5. The plane arrived _____.

III. Circle the correct answers. (Khoanh tròn vào đáp án đúng)

1. There are only three (rehearsals / curtains / stages) before the concert.
2. (Late / Midnight / Noon) is when one day ends and the next day begins.
3. I hate getting up (backstage / early / crew) in the morning.
4. (Director / Noon / On time) is 12 o'clock in the middle of the day.
5. Do you feel (nervous / script / early) during exams?

IV. Rearrange the words to form complete sentences. (Sắp xếp từ tạo câu hoàn chỉnh)

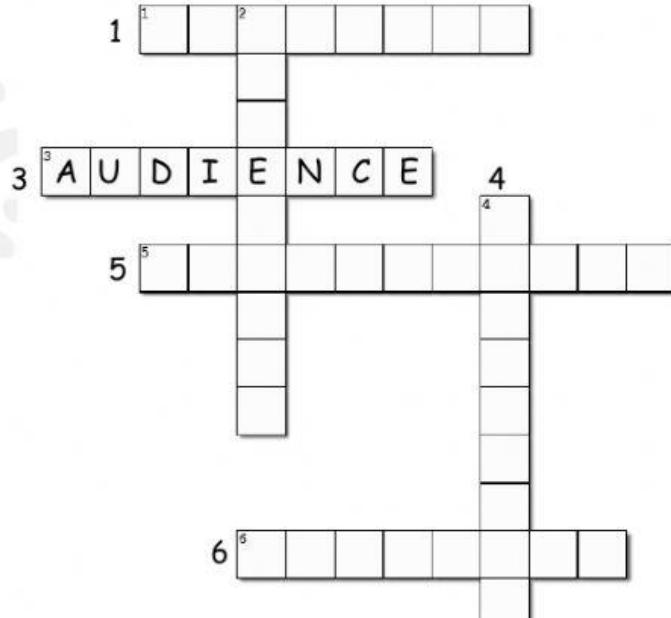
0. sorry / late. / I am / I am → I am sorry I am late.
1. daily / a / I / schedule. / have → _____.
2. on / train / The / time. / arrived → _____.
3. game / about / an / lasts / Each / hour. → _____.
4. Halloween / is / This / costume. / my → _____.
5. was / for / The / 10 / clapping / minutes. / audience
→ _____.

V. Complete the crossword. (Hoàn thành ô chữ)

2

Across →

1. đạo diễn
3. khán giả
5. màn trình diễn
6. nửa đêm



Down ↓

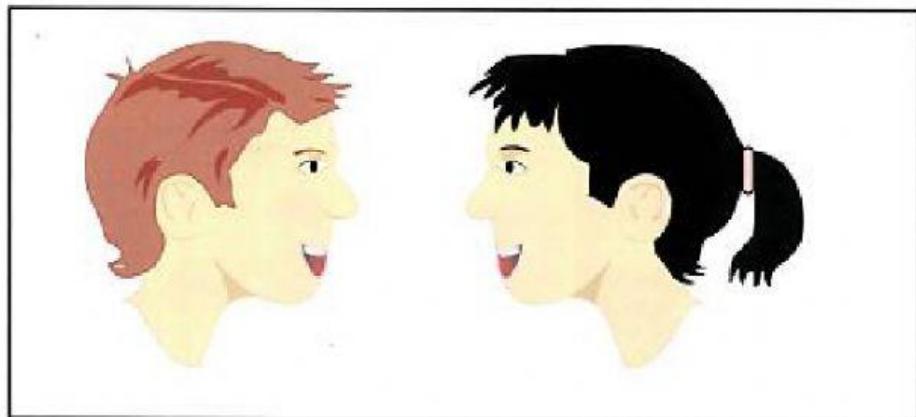
2. buổi diễn tập
4. hậu trường

2

Part 3

– 6 questions –

Read the text and choose the best answer.



Example

Jill: My name's Jill. What's yours?

Peter: A Peter.
 B What's yours?
 C Fine, thanks.

Questions

1 **Jill:** Can you help me with these bags please?

Peter: A Can you?
 B Thank you.
 C OK.

2 **Jill:** I went shopping with Mummy.

Peter:

- A Oh, did you?
- B Oh, are you?
- C Oh, did I?

3 **Jill:** Do you like shopping?

Peter:

- A I bought a sweater.
- B I'd like a CD.
- C Yes, I do.

4 **Jill:** What did you do this morning?

Peter:

- A I play basketball.
- B I played basketball.
- C I'm playing basketball.

5 **Jill:** I love basketball.

Peter:

- A Why not?
- B Yes, it's a good game.
- C It's very well.

6 **Jill:** Can I play with you?

Peter:

- A Yes, you can.
- B Can you?
- C Yes, I can play.